

PHỤ LỤC: KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 VÀ MƯA LŨ SAU BÃO NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /SNN-TL ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hải Dương)

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ theo DT QĐ (NĐ 09/2025) (1.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)				
I	Đối với cây trồng		8,349		120,990,000	
1	Thiệt hại trên 70% diện tích	ha	3,209		78,885,000	
1.1	Diện tích lúa	ha	465		4,650,000	
1.1.1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha		6,000		
1.1.2	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	ha		8,000		
1.1.3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha	465	10,000	4,650,000	
1.2	Diện tích mạ	ha		30,000		
1.3	Cây hàng năm khác	ha	539		8,085,000	
1.3.1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha		6,000		
1.3.2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha		10,000		
1.3.3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha	539	15,000	8,085,000	
1.4	Cây trồng lâu năm	ha	2,205		66,150,000	
1.4.1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha		12,000		
1.4.2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha		20,000		
1.4.3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha	2,205	30,000	66,150,000	
1.4.4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha		60,000		
2	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		5,140		42,105,000	
2.1	Diện tích lúa	ha	478		2,390,000	
2.1.1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha		3,000		
2.1.2	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	ha		4,000		
2.1.3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha	478	5,000	2,390,000	
2.2	Diện tích mạ	ha		15,000		
2.3	Cây hàng năm khác	ha	2,762		20,715,000	
2.3.1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha		3,000		
2.3.2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha		5,000		
2.3.3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha	2,762	7,500	20,715,000	
2.4	Cây trồng lâu năm	ha	1,900		19,000,000	
2.4.1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha		6,000		
2.4.2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha	1,900	10,000	19,000,000	

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ theo DT QĐ (NĐ 09/2025) (1.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
2.4.3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha		15,000		
2.4.4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha		30,000		
II	Đối với lâm nghiệp		1,250		10,060,000	
1	Thiệt hại trên 70%	ha	250		3,036,000	
1.1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha	102	8,000	816,000	
1.2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha	148	15,000	2,220,000	
1.3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha		20,000		
1.4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	ha				
1.4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha		40,000		
1.4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha		60,000		
2	Thiệt hại từ 30% đến 70%	ha	1,000		7,024,000	
2.1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha	136	4,000	544,000	
2.2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha	864	7,500	6,480,000	
2.3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha		10,000		
2.4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	ha				
2.4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha		20,000		
2.4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha		30,000		
III	Đối với thủy sản				118,200,000	
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hồ)		1,940		116,400,000	
	Diện tích nuôi bị thiệt hại	ha	1,940	60,000	116,400,000	
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè		60		1,800,000	
	Thể tích nuôi bị thiệt hại	100m3	60	30,000	1,800,000	
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác					
	Diện tích nuôi bị thiệt hại	ha		15,000		
IV	Đối với vật nuôi				15,963,790	

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ theo DT QĐ (NĐ 09/2025) (1.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	con	388,600		14,766,800	
1.1	Đến 28 ngày tuổi	con		23		
1.2	Trên 28 ngày tuổi	con	388,600	38	14,766,800	
2	Chim cú	con				
2.1	Đến 28 ngày tuổi	con		4		
2.2	Trên 28 ngày tuổi	con		8		
3	Lợn	con	779		825,740	
3.1	Đến 28 ngày tuổi	con		550		
3.2	Trên 28 ngày tuổi	con	779	1,060	825,740	
4	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	con		3,000		
5	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	con				
6	Bò sữa trên 6 tháng tuổi	con				
7	Trâu, bò thịt, ngựa	con	39		87,750	
7.1	Đến 6 tháng tuổi	con	39	2,250	87,750	
7.2	Trên 6 tháng tuổi	con		5,050		
8	Hươu sao, dê, cừu, đà điểu	con	162	1,750	283,500	
9	Thỏ	con				
9.1	Đến 28 ngày tuổi	con		40		
9.2	Trên 28 ngày tuổi	con		60		
10	Ong mật	đàn		400		
Tổng					265,213,790	